

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Số: 80/2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 14 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh
về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh

về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I, Phần B, Phụ lục I: Phí sử dụng công trình kiến trúc cầu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục III, Phần B, Phụ lục I: Phí thư viện.

3. Bổ sung Mục IX, Phần Đ, Phụ lục I: Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

4. Bổ sung khoản 2, Mục IV, Phần A, Phụ lục II: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Bãi bỏ Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) quy định tại Mục VII, Phần Đ, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP,
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
I	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y					
1	Đối tượng nộp phí (*)					
	Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng					
2	Nội dung thu phí					Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (*) nêu trên được giảm 30% mức thu phí cho đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022
a	Xe chở người (có chở khách hoặc không chở khách); xe chở hàng (không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)					
-	Xe ô tô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	50.000	15%	85%	
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	70.000	15%	85%	
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	130.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ	đồng/xe/lượt	220.000	15%	85%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	qua cửa khẩu				
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	320.000	15%	85%	
b	Xe chở hàng; chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...					
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	350.000	15%	85%	
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	500.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	1.000.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	2.000.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	3.000.000	15%	85%	
3	Đối tượng miễn nộp phí					
-	Xe có hộ tổng, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước.		Miễn thu			
-	Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm		Miễn thu			
-	Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc”		Miễn thu			
-	Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy		Miễn thu			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NS NN	Ghi chú
III	Phí thư viện					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc, sử dụng vốn tài liệu tại Thư viện tỉnh phải nộp phí thư viện (thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu) theo quy định					
2	Nội dung thu phí					
-	Người lớn	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	30.000	100%	0%	
3	Đối tượng miễn, giảm nộp phí					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	
-	Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Miễn thu			
-	Sử dụng tài nguyên thông tin tại thư viện, mượn theo thời hạn quy định trong nội quy thư viện		Miễn thu			
-	Tra cứu thông tin trên không gian mạng; tiếp nhận thông tin về tài nguyên thông tin thông qua hệ thống tra cứu hoặc hình thức tiếp nhận thông tin, tra cứu khác		Miễn thu			
-	Được giúp đỡ, tư vấn về tìm kiếm, lựa chọn tài nguyên thông tin phù hợp với yêu cầu		Miễn thu			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NS NN	Ghi chú
-	Hoạt động khác theo quy định		Miễn thu			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
IX	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Nội dung thu phí					
a	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
-	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm II và nhóm III	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	10.600.000	0%	100%	
-	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực; các cơ sở sản xuất hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	22.700.000	0%	100%	
b	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
-	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm III	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	5.700.000	0%	100%	
-	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm III hoạt động	đồng/giấy phép/dự	9.400.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực; các cơ sở sản xuất hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực	án/cơ sở				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ
NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN
(Kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Người sử dụng lao động có yêu cầu tuyển lao động người nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo quy định					
2	Nội dung thu lệ phí					
	Cấp mới giấy phép	đồng/giấy phép	600.000	0%	100%	
	Cấp lại giấy phép	đồng/giấy phép	450.000	0%	100%	
	Gia hạn giấy phép	đồng/giấy phép	450.000	0%	100%	